# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH**

**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

# (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1)

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 3 |
| 3. | Báo cáo soát xét độc lập thông tin tài chính giữa niên độ | 4 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 5 - 8 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 9 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 10 - 11 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 12 - 30 |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ One (tên cũ: Công ty Cổ phần Truyền thông số 1) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Khái quát về Công ty**

Công ty là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000266 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 3 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 22 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty. Trong đó lần thay đổi kinh doanh thứ 14 ngày 16 tháng 8 năm 2010 Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp là 0100233174, lần đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 8 năm 2020 về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật và lần đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 4 tháng 7 năm 2023 về việc thay đổi tên Công ty Cổ phần Truyền thông số 1 thành Công ty Cổ phần Công nghệ One.

***Trụ sở chính***

- Địa chỉ : Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : (024) 3976 5086
- Fax : (024) 3976 5123

Công ty có Chi nhánh đặt tại địa chỉ số 62 đường Nguyễn Duy Hiệu, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty**: Tư vấn, thiết kế, cung cấp và thi công lắp đặt các thiết bị điện tử viễn thông, tin học, các hệ thống điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ…; sản xuất điện thành phẩm.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Lư Hồng Chiều | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Đặng Anh Phương | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Phạm Thế Hùng | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Doãn Lê Minh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Hoàng Hà | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Hà Thanh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Đinh Quang Thái | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023 |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Vũ Bình Minh | Trưởng ban | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Bà Đoàn Thu Hằng | Thành viên | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Bà Đỗ Liên Hương | Thành viên | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |

***Ban điều hành, quản lý***

| Họ và tên | Chức vụ | Tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Đặng Anh Phương | Tổng Giám đốc | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Lư Hồng Chiều | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Hoàng Hà | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Lê Việt Thắng | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Kế toán trưởng | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Anh Phương (tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
**Tổng Giám đốc**

**Đặng Anh Phương**
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

**A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0513/23/TC-AC

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE**
**(Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1)**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông số 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ One tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**
**Chi nhánh Hà Nội**

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

**Nguyễn Thị Tư – Thành viên Ban Giám đốc**
*Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0059-2023-008-1*
Người được ủy quyền
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023



**A&C Auditing and Consulting Co., Ltd.** trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **305.530.756.001** | **495.463.025.125** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **15.127.525.016** | **83.997.735.329** |
| 1. Tiền | 111 | | 15.127.525.016 | 83.997.735.329 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **187.582.410.967** | **313.438.087.363** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 168.205.669.431 | 299.156.645.436 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 30.791.637.884 | 15.686.915.833 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 12.770.754.818 | 19.610.879.682 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (24.185.651.166) | (21.016.353.588) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.6 | **100.111.132.235** | **97.333.072.033** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 101.771.976.154 | 98.993.915.952 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.660.843.919) | (1.660.843.919) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.709.687.783** | **694.130.400** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 82.808.097 | 398.064.357 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.364.705.876 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11 | 1.262.173.810 | 296.066.043 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ** (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **15.418.736.393** | **16.530.686.059** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **107.520.000** | **102.000.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 107.520.000 | 102.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **14.801.855.088** | **15.862.924.510** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 14.801.855.088 | 15.862.924.510 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *25.667.336.121* | *25.635.536.121* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(10.865.481.033)* | *(9.772.611.611)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| *Nguyên giá* | *228* | | - | - |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **-** | **-** |
| Nguyên giá | 231 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **-** | **-** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **-** | **-** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **509.361.305** | **565.761.549** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 509.361.305 | 565.761.549 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **320.949.492.394** | **511.993.711.184** |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ** (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **221.618.955.445** | **411.658.561.960** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **215.564.208.608** | **404.647.802.465** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 132.558.251.596 | 225.196.244.109 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.10 | 40.456.365.961 | 54.576.049.503 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 3.646.406.905 | 8.636.011.934 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 375.376.638 | 3.840.000.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 2.670.704.204 | 2.043.657.172 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 613.618.408 | 563.175.422 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 5.396.399.688 | 9.731.200.888 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14a | 28.703.535.730 | 99.919.696.959 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.15 | 1.143.549.478 | 141.766.478 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **6.054.746.837** | **7.010.759.495** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14b | 6.054.746.837 | 7.010.759.495 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **99.330.536.949** | **100.335.149.224** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.16** | **99.330.536.949** | **100.335.149.224** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 79.603.100.000 | 79.603.100.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *79.603.100.000* | *79.603.100.000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 569.520.609 | 569.520.609 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 5.394.500.000 | 5.092.500.000 |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | (330.903.170) | (330.903.170) |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.217.877.737 | 8.217.877.737 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.876.441.773 | 7.183.054.048 |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *5.794.054.048* | *7.183.054.048* |
| - | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *82.387.725* | - |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **320.949.492.394** | **511.993.711.184** |

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2023

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Hoa | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Đặng Anh Phương |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 192.621.165.430 | 204.569.154.242 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 192.621.165.430 | 204.569.154.242 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 177.495.597.643 | 189.424.373.746 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 15.125.567.787 | 15.144.780.496 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 611.467.833 | 522.474.399 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1.915.117.567 | 2.911.822.904 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 1.915.003.167 | 2.410.071.990 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 877.431.540 | 1.038.792.028 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 12.370.028.764 | 9.520.167.620 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 574.457.749 | 2.196.472.343 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 72.916.623 | 3.218.116.520 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 486.435.726 | 320.050.014 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (413.519.103) | 2.898.066.506 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 160.938.646 | 5.094.538.849 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.11 | 78.550.921 | 1.043.999.353 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 82.387.725 | 4.050.539.496 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 10 | 447 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 10 | 447 |

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2023

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Hoa | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Đặng Anh Phương |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***160.938.646*** | ***5.094.538.849*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.8 | 1.092.869.422 | 1.081.656.176 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VI.6 | 3.169.297.578 | 893.367.630 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.3 | (362.737.610) | 501.750.914 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3 | - | (5.976.482) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 1.915.003.167 | 2.410.071.990 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***5.975.371.203*** | ***9.975.409.077*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 120.350.045.175 | 134.620.578.697 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2.778.060.202) | (42.431.995.082) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (114.093.377.253) | (160.257.378.768) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 371.656.504 | 65.662.351 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.257.591.710) | (2.389.212.563) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.11 | (463.550.699) | (1.667.029.436) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.15 | (85.217.000) | (360.658.147) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***7.019.276.018*** | ***(62.444.623.871)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.8 | (31.800.000) | (80.000.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 5.976.482 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(31.800.000)*** | ***(74.023.518)*** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | V.16 | - | 702.162.860 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.14 | 41.979.124.894 | 68.956.549.666 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.14 | (114.151.338.781) | (66.191.402.053) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3.686.118.750) | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(75.858.332.637)*** | ***3.467.310.473*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(68.870.856.619)** | **(59.051.336.916)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **83.997.735.329** | **108.791.711.997** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 646.306 | 132.965 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **15.127.525.016** | **49.740.508.046** |

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2023

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Hoa | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Đặng Anh Phương |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ One (tên cũ: Công ty Cổ phần Truyền thông số 1) (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Tư vấn, thiết kế, cung cấp và thi công lắp đặt các thiết bị điện tử viễn thông, tin học, các hệ thống điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ...; sản xuất điện thành phẩm.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Số 1, địa chỉ tại số 62 đường Nguyễn Duy Hiệu, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 70 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 75 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí phát sinh của các hợp đồng đang thực hiện chưa ghi nhận doanh thu.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí trả trước khác***

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng hoặc theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Máy móc và thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định khác | 07 |

## 8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ..

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 9. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

## 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 162.595.140 | 478.772.340 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 14.964.929.876 | 83.518.962.989 |
| **Cộng** | **15.127.525.016** | **83.997.735.329** |

(*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt, số tiền 8.714.719.667 VND đang bị phong tỏa theo Hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu số 50/HĐMBNK/2022 ngày 30/12/2022.

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 29.434.608.900 | 11.758.538.400 |
| Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 21.249.852.674 | 72.024.575.562 |
| Công ty TNHH Samjin Việt Nam | 35.160.444.732 | 35.160.444.732 |
| Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Đô thị Thành phố Tân An | 4.032.509.030 | 24.440.403.030 |
| Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 2.029.400.000 | 38.153.110.900 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Avery Dennison Ris Việt Nam tại tỉnh Bắc Ninh | 12.265.420.800 | - |
| Phải thu các khách hàng khác | 64.033.433.295 | 117.619.572.812 |
| **Cộng** | **168.205.669.431** | **299.156.645.436** |

Số dư phải thu ngắn hạn khách hàng tại 30 tháng 6 năm 2023 được dùng để thế chấp cho nghĩa vụ của công ty tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt là 6.056.417.419 VND *(xem thuyết minh số V.14a).*

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH C.M.Y.K Việt Nam | 13.701.130.000 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp và Thương mại Quốc tế Thăng Long | 8.784.381.945 | 8.784.381.945 |
| Công ty Cổ phần Blockchain Developer Asia | 5.913.092.500 | - |
| Công ty TNHH Công nghệ Remy Việt Nam | - | 2.822.793.300 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.393.033.439 | 4.079.740.588 |
| **Cộng** | **30.791.637.884** | **15.686.915.833** |

## 4. Phải thu khác

### *4a. Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***1.631.360.417*** | - | ***1.721.648.507*** | - |
| Ông Lê Việt Thắng - tạm ứng | 84.998.800 | - | 84.998.800 | - |
| Ông Lư Hồng Chiều - tạm ứng | 266.295.910 | - | 300.000.000 | - |
| Ông Đặng Anh Phương - chi hộ | 1.280.065.707 | - | 1.336.649.707 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***10.580.049.486*** | ***(508.375.240)*** | ***17.889.231.175*** | ***(508.375.240)*** |
| Tạm ứng | 4.215.214.569 | - | 4.259.210.002 | - |
| Ông Nguyễn Hà Duy - Tạm ứng dự án(*) | 3.619.500.000 | - | 3.619.500.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.401.585.388 | - | 8.994.602.133 | - |
| Vật tư hàng hóa, cho mượn | 844.788.408 | (508.375.240) | 946.542.065 | (508.375.240) |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 58.306.036 | - | 69.376.975 | - |
| **Cộng** | **12.770.754.818** | **(508.375.240)** | **19.610.879.682** | **(508.375.240)** |

(*) Tạm ứng phục vụ cho dự án điện mặt trời tại Ninh Thuận theo Giấy giao nhiệm vụ ngày 25/5/2020.

### *4b. Phải thu dài hạn khác*

Là khoản phải thu về ký quỹ, ký cược dài hạn.

## 5. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Dự phòng | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Dự phòng |
| ***Phải thu khách hàng*** | | ***33.364.564.050*** | ***(23.497.009.978)*** | | ***31.541.252.071*** | ***(20.327.712.400)*** |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại Sử Tiến | Trên 3 năm | 1.194.630.000 | (1.194.630.000) | Trên 3 năm | 1.194.630.000 | (1.194.630.000) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Quốc | Trên 3 năm | 2.748.216.545 | (2.748.216.545) | Trên 3 năm | 2.748.216.545 | (2.748.216.545) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô | Trên 3 năm | 4.206.680.218 | (4.206.680.218) | Trên 3 năm | 4.206.680.218 | (4.206.680.218) |
| Sở Y tế Thanh Hóa | Trên 2 năm đến 3 năm | 10.969.112.000 | (7.678.378.400) | Trên 1 năm đến 2 năm | 10.969.112.000 | (5.484.556.000) |
| Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang | Trên 1 năm đến 2 năm | 6.742.333.601 | (3.371.166.800) | Trên 1 năm đến 2 năm | 6.742.333.601 | (3.371.166.800) |
| Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hải Dương | Trên 1 năm đến 2 năm | 4.929.600.000 | (2.464.800.000) | | - | - |
| Các khách hàng khác | | 2.573.991.686 | (1.833.138.015) | | 5.680.279.707 | (3.322.462.837) |
| ***Trả trước nhà cung cấp*** | | ***180.265.949*** | ***(180.265.949)*** | | ***180.265.949*** | ***(180.265.949)*** |
| ***Phải thu khác*** | | ***508.375.239*** | ***(508.375.239)*** | | **508.375.239** | ***(508.375.239)*** |
| Dự án AI3- Viện Công nghệ Thông tin | Trên 3 năm | 289.693.201 | (289.693.201) | Trên 3 năm | 289.693.201 | (289.693.201) |
| Các khách hàng khác | Trên 3 năm | 218.682.038 | (218.682.038) | Trên 3 năm | 218.682.038 | 218.682.038 |
| **Cộng** | | **34.053.205.238** | **(24.185.651.166)** | | **32.229.893.259** | **(21.016.353.588)** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 21.016.353.588 | 16.946.288.928 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 4.658.622.400 | 6.885.872.974 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.489.324.822) | (5.992.505.344) |
| **Số cuối kỳ** | **24.185.651.166** | **17.539.656.558** |

## 6. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 53.638.400 | - | 53.638.400 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 79.472.132.902 | - | 87.251.829.368 | - |
| *Trong đó* | | | | |
| *Công trình dự án VNPay* | - | | *21.423.447.324* | |
| *Công trình bệnh viện Việt Đức* | *11.463.087.150* | - | *11.463.087.150* | - |
| *Công trình bệnh viện Bạch Mai* | *5.083.258.468* | - | *5.083.258.468* | - |
| *Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Long An* | *9.506.446.778* | - | *50.050.824* | - |
| *Các công trình khác* | *53.419.340.506* | - | *49.231.985.602* | - |
| Hàng hóa | 22.246.204.852 | (1.660.843.919) | 11.688.448.184 | (1.660.843.919) |
| **Cộng** | **101.771.976.154** | **(1.660.843.919)** | **98.993.915.952** | **(1.660.843.919)** |

## 7. Chi phí trả trước

### *7a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 38.532.142 | 21.884.826 |
| Chi phí bảo hiểm | 31.562.410 | 113.583.621 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 12.713.545 | 262.595.910 |
| **Cộng** | **82.808.097** | **398.064.357** |

### *7b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 201.969.498 | 146.456.392 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 290.342.628 | 376.835.712 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 17.049.179 | 42.469.445 |
| **Cộng** | **509.361.305** | **565.761.549** |

## 8. Tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu năm | 19.538.500.000 | 3.783.094.461 | 2.187.578.024 | 126.363.636 | 25.635.536.121 |
| Mua trong kỳ | 31.800.000 | - | - | - | 31.800.000 |
| **Số cuối kỳ** | **19.570.300.000** | **3.783.094.461** | **2.187.578.024** | **126.363.636** | **25.667.336.121** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 38.500.000 | 2.759.138.279 | 2.107.578.024 | 126.363.636 | 5.031.579.939 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | |
| Số đầu năm | 4.263.500.000 | 3.259.614.395 | 2.123.133.580 | 126.363.636 | 9.772.611.611 |
| Khấu hao trong kỳ | 978.091.667 | 101.554.011 | 13.223.744 | - | 1.092.869.422 |
| **Số cuối kỳ** | **5.241.591.667** | **3.361.168.406** | **2.136.357.324** | **126.363.636** | **10.865.481.033** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số đầu năm | 15.275.000.000 | 523.480.066 | 64.444.444 | - | 15.862.924.510 |
| **Số cuối kỳ** | **14.328.708.333** | **421.926.055** | **51.220.700** | **-** | **14.801.855.088** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 14.300.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty *(chi tiết tại thuyết minh số V.14)*.

## 9. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nokia Solutions And Networks Oy | 20.493.887.048 | 10.911.049.380 |
| Material Networks Limited | 21.320.210.220 | 18.530.728.580 |
| Công ty TNHH Đầu tư Kỹ thuật Vlink | 9.240.367.000 | 9.240.367.000 |
| Sandav Busines Solutions Pte Ltd | 1.306.388 | 24.406.970.683 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Quốc gia ADG | - | 41.822.821.374 |
| ADG International Technology Development Pte.Ltd | 8.496.388.244 | 28.059.972.178 |
| Các nhà cung cấp khác | 73.006.092.696 | 92.224.334.914 |
| **Cộng** | **132.558.251.596** | **225.196.244.109** |

## 10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| BQLDA Chuyển đổi số ngành Tài nguyên và Môi trường | - | 9.926.400.000 |
| Công ty TNHH Một thành tiên LT Hà Nội | - | 15.052.315.000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Avery Dennison Ris Việt Nam tại tỉnh Bắc Ninh | - | 4.566.396.240 |
| Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Long An | 3.275.667.000 | 3.275.667.000 |
| Trung tâm Vũ trụ Việt Nam | 4.108.136.719 | - |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học & Công nghệ MITEC | 7.948.306.900 | - |
| Trung tâm Tin học Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 9.906.241.598 | - |
| Cục Công nghệ Thông tin – Bộ Công an | 8.714.719.667 | - |
| Các khách hàng khác | 6.503.294.077 | 21.755.271.263 |
| **Cộng** | **40.456.365.961** | **54.576.049.503** |

## 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số phải nộp | Số phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số phải nộp | Số phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.552.863.118 | - | 1.877.459.473 | (4.853.414.054) | 383.276.522 | 806.367.985 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 296.066.043 | 3.241.320 | (3.241.320) | - | 296.066.043 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 324.014.412 | - | 78.550.921 | (463.550.699) | - | 60.985.366 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 64.801.840 | - | 244.267.085 | (370.686.317) | 37.137.024 | 98.754.416 |
| Các loại thuế khác | 5.694.332.564 | - | 1.279.912.513 | (3.748.251.718) | 3.225.993.359 | - |
| **Cộng** | **8.636.011.934** | **296.066.043** | **3.483.431.312** | **(9.439.144.108)** | **3.646.406.905** | **1.262.173.810** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---|---|
| Phần mềm | Không chịu thuế |
| Tổng đài điện thoại, cáp quang, máy in, dây cáp mạng... | 10% |

***Thuế xuất, nhập khẩu***

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 160.938.646 | 5.094.538.849 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 231.815.959 | 125.457.916 |
| - *Các khoản điều chỉnh tăng* | *231.815.959* | *125.457.916* |
| - *Các khoản điều chỉnh giảm* | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 392.754.605 | 5.219.996.765 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 78.550.921 | 1.043.999.353 |
| Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước | - | - |
| **Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp** | **78.550.921** | **1.043.999.353** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 12. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 200.113.129 | 542.701.672 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh | 2.470.591.075 | 1.500.955.500 |
| **Cộng** | **2.670.704.204** | **2.043.657.172** |

## 13. Phải trả ngắn hạn khác

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | - | ***500.000.000*** |
| Thù lao Hội đồng quản trị | - | 500.000.000 |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***5.396.399.688*** | ***9.231.200.888*** |
| Kinh phí công đoàn | 997.422.888 | 923.161.338 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 4.351.377.396 | 8.037.496.146 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 47.599.404 | 270.543.404 |
| **Cộng** | **5.396.399.688** | **9.731.200.888** |

## 14. Vay

### *14a. Vay ngắn hạn*

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn Ngân hàng | 21.626.270.414 | 74.602.471.643 |
| *Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt* [(i)] | *6.056.417.419* | *43.217.418.730* |
| *Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành* [(ii)] | *15.569.852.995* | *31.385.052.913* |
| Vay các cá nhân [(iii)] | 5.165.240.000 | 23.405.200.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (*xem thuyết minh V.14b*) | 1.912.025.316 | 1.912.025.316 |
| **Cộng** | **28.703.535.730** | **99.919.696.959** |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 116037.23.056.643016.TD ngày 7/2/2023, hạn mức tín dụng 260.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức đến 27/12/2023, mục đích để phục vụ hoạt động kinh doanh phần mềm, cung cấp, lắp đặt thiết bị điện tử viễn thông, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng cung cấp hàng hóa cho khách hàng được thế chấp tại ngân hàng.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số SGO20150215/HĐCTD ký ngày 08/7/2020 và phụ lục hợp đồng số SGO20150215/HĐCTD/PLHM-930819 ký ngày 27/03/2023 với tổng hạn mức 295.000.000.000 VND, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng từ 27/03/2023 đến hết ngày 27/04/2024. Mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh phần mềm, cung cấp, lắp đặt thiết bị điện tử viễn thông, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản của Công ty.

(iii) Là các khoản vay tín chấp cá nhân không quy định thời hạn, lãi suất 10%/năm, mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Vay ngắn hạn ngân hàng | Vay ngắn hạn các cá nhân | Vay dài hạn đến hạn trả | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 74.602.471.643 | 23.405.200.000 | 1.912.025.316 | 99.919.696.959 |
| Số tiền vay phát sinh | 26.119.124.894 | 15.860.000.000 | - | 41.979.124.894 |
| Số kết chuyển | - | - | 956.012.658 | 956.012.658 |
| Số tiền vay đã trả | (79.095.326.123) | (34.100.000.000) | (956.012.658) | (114.151.338.781) |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | - | 40.000 | - | 40.000 |
| **Số cuối kỳ** | **21.626.270.414** | **5.165.240.000** | **1.912.025.316** | **28.703.535.730** |

### *14b. Vay dài hạn*

Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Ngọc Khánh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4530353/HĐTD ngày 30/6/2022, lãi suất từ 30/6/2022 đến hết 30/6/2023 là 6,9%/năm và từ 01/7/2023 đến 15/12/2023 là 7,7%, thời hạn vay từ 30/6/2022 đến hết ngày 14/8/2027, mục đích đầu tư dự án tài sản cố định và dự án điện mặt trời áp mái tại Dự án Điện mặt trời mái nhà kết hợp Nông nghiệp công nghệ cao Nông quang điện One. Khoản vay được đảm bảo bằng Dự án Điện mặt trời áp mái của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 7.010.759.495 | 8.922.784.811 |
| Số tiền vay phát sinh | - | 9.878.797.469 |
| Số kết chuyển | (956.012.658) | (10.834.810.127) |
| **Số cuối kỳ** | **6.054.746.837** | **7.966.772.153** |

## 15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 141.766.478 | 662.211.890 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 1.087.000.000 | 1.100.000.000 |
| Chi quỹ | (85.217.000) | (360.658.147) |
| **Số cuối kỳ** | **1.143.549.478** | **1.401.553.743** |

## 16. Vốn chủ sở hữu

### *16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Kỳ trước*** | | | | | | | |
| Số đầu năm trước | 79.603.100.000 | 178.247.749 | 4.692.500.000 | (641.793.170) | 7.817.877.737 | 7.024.244.081 | 98.674.176.397 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | 391.272.860 | - | 310.890.000 | - | - | 702.162.860 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | - | - | - | - | 4.050.539.496 | 4.050.539.496 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 400.000.000 | - | 400.000.000 | (1.900.000.000) | (1.100.000.000) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | - | - | - | (3.980.155.000) | (3.980.155.000) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **79.603.100.000** | **569.520.609** | **5.092.500.000** | **(330.903.170)** | **8.217.877.737** | **5.194.628.577** | **98.346.723.753** |
| ***Kỳ này*** | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 79.603.100.000 | 569.520.609 | 5.092.500.000 | (330.903.170) | 8.217.877.737 | 7.183.054.048 | 100.335.149.224 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | | - | - | 82.387.725 | 82.387.725 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 302.000.000 | - | - | (1.389.000.000) | (1.087.000.000) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **79.603.100.000** | **569.520.609** | **5.394.500.000** | **(330.903.170)** | **8.217.877.737** | **5.876.441.773** | **99.330.536.949** |

### *16b. Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 7.960.310 | 7.960.310 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại | 66.652 | 66.652 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 7.893.658 | 7.893.658 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### *16c. Phân phối lợi nhuận*

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2023 như sau:

| | | VND |
|---|---|---|
| • Trích quỹ dự trữ vốn điều lệ | : | 302.000.000 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : | 1.087.000.000 |

### 17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

*Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền là 2.315,36 USD (số đầu năm là 496,11 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### *1a. Tổng doanh thu*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Doanh thu của các hợp đồng cung cấp hàng hóa kèm dịch vụ lắp đặt | 180.363.214.542 | 191.573.981.465 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.601.275.010 | 11.183.632.942 |
| Doanh thu bán điện thành phẩm | 1.656.675.878 | 1.811.539.835 |
| **Cộng** | **192.621.165.430** | **204.569.154.242** |

### *1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Giá vốn của các hợp đồng cung cấp hàng hóa kèm dịch vụ lắp đặt | 176.246.306.578 | 188.082.693.158 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 237.549.669 | 366.680.588 |
| Giá vốn bán điện thành phẩm | 1.011.741.396 | 975.000.000 |
| **Cộng** | **177.495.597.643** | **189.424.373.746** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | - | 5.976.482 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 46.071.554 | 19.286.890 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 202.658.669 | 497.211.027 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 362.737.610 | - |
| **Cộng** | **611.467.833** | **522.474.399** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí lãi vay | 1.915.003.167 | 2.410.071.990 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 114.400 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 501.750.914 |
| **Cộng** | **1.915.117.567** | **2.911.822.904** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí cho nhân viên | 7.500.000 | - |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.370.000 | 7.760.000 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 88.556.385 | 65.800.656 |
| Chi phí bảo hành | 79.592.768 | 31.937.875 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 596.175.241 | 811.567.943 |
| Chi phí bằng tiền khác | 104.237.146 | 121.725.554 |
| **Cộng** | **877.431.540** | **1.038.792.028** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí cho nhân viên | 5.467.235.733 | 4.738.422.498 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 390.683.632 | 402.833.179 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 117.869.422 | 106.656.176 |
| Thuế, phí và lệ phí | 89.023.929 | 69.156.507 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 3.169.297.578 | 893.367.630 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.284.961.162 | 1.136.995.910 |
| Các chi phí khác | 1.850.957.308 | 2.172.735.720 |
| **Cộng** | **12.370.028.764** | **9.520.167.620** |

## 7. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Thu tiền thưởng bán hàng, hỗ trợ khuyến mại | 70.715.650 | 62.800.483 |
| Tiền lãi phạt chậm thanh toán | 234.000 | 3.155.315.585 |
| Thu nhập khác | 1.966.973 | 452 |
| **Cộng** | **72.916.623** | **3.218.116.520** |

## 8. Chi phí khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Phạt do vi phạm hợp đồng | 471.599.999 | 67.698.000 |
| Phí thi hành án | - | 234.321.558 |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 19.008 | 16.702.916 |
| Xử lý công nợ lẻ trong thanh toán | 1.816.435 | - |
| Các khoản chi phí khác | 13.000.284 | 1.327.540 |
| **Cộng** | **486.435.726** | **320.050.014** |

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 629.603.301 | 374.440.588 |
| Chi phí nhân công | 5.474.735.733 | 4.738.422.498 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.129.610.818 | 1.081.656.176 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.881.136.403 | 1.948.563.853 |
| Chi phí khác | 5.381.665.114 | 3.508.964.261 |
| **Cộng** | **14.496.751.369** | **11.652.047.376** |

## 10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 82.387.725 | 4.050.539.496 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (543.500.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 82.387.725 | 3.507.039.496 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 7.893.658 | 7.851.488 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **10** | **447** |

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được lợi nhuận có thể được dùng để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có thông tin.

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 516 VND xuống còn 447 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.4.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | | Tiền lương | Thưởng | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|
| **Kỳ này** | | | | |
| ***Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý*** | | | | |
| Ông Lư Hồng Chiều | Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 210.000.000 | 1.000.000 | 211.000.000 |
| Ông Đặng Anh Phương | Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 23/6/2023)/ Tổng Giám đốc | 300.000.000 | 1.000.000 | 301.000.000 |
| Ông Hoàng Hà | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 210.000.000 | 1.000.000 | 211.000.000 |
| Ông Lê Việt Thắng | Phó Tổng Giám đốc | 210.000.000 | 1.000.000 | 211.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Kế toán trưởng | 198.000.000 | 1.000.000 | 199.000.000 |
| **Cộng** | | **1.128.000.000** | **5.000.000** | **1.133.000.000** |
| **Kỳ trước** | | | | |
| ***Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý*** | | | | |
| Ông Lư Hồng Chiều | Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 196.200.000 | 1.000.000 | 197.200.000 |
| Ông Đặng Anh Phương | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc | 271.800.000 | 1.000.000 | 272.800.000 |
| Ông Hoàng Hà | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 196.200.000 | 1.000.000 | 197.200.000 |
| Ông Lê Việt Thắng | Phó Tổng Giám đốc | 196.200.000 | 1.000.000 | 197.200.000 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Kế toán trưởng | 180.600.000 | 1.000.000 | 181.600.000 |
| **Cộng** | | **1.041.000.000** | **5.000.000** | **1.046.000.000** |

## 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Hoạt động của Công ty chỉ trong lĩnh vực cung cấp và lắp đặt thiết bị viễn thông. Trong kỳ doanh thu chủ yếu phát sinh ở khu vực miền Bắc (97,2%) nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Cục thuế Thành phố Hà Nội đã ban hành quyết định số 55313/QĐ-CTHN-TTKT5-XPVPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty sau khi kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế thời kỳ năm 2021 và 2022. Công ty chưa trình bày các điều chỉnh liên quan đến kết quả thanh tra thuế trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2023

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Hoa | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Đặng Anh Phương |